

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TP.BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 185/2024/HNGĐ – ST

Ngày 16/9/2024.

V/v: Xin ly hôn và con chung

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH BUÔN MA THUỘT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Kam Ênuôl

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Việt Thống

2. Ông Đoàn Văn Thống

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Vi – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2024/QĐXX – HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà E, thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Anh T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày: Tôi và anh Lê Anh T chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 07/6/2022, trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, dẫn đến hôn nhân hai vợ chồng không hạnh phúc. Khoảng vào cuối năm 2023 cho đến nay hai vợ chồng tôi đã

sống ly thân mà không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Hiện nay, tôi không còn tình cảm với anh Lê Anh T do đó không thể tiếp tục duy trì được mối quan hệ hôn nhân. Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cho tôi được ly hôn với anh Lê Anh T.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 01 con chung cháu Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 17/7/2023;

Sau khi ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Lê Anh T trình bày: Tôi và chị Nguyễn Thị Thu S chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 07/6/2022, trong thời gian chung sống hai vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì trầm trọng, đôi lúc có cãi nhau qua lại nhưng đây chỉ là mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân bình thường, không phải là mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến sự việc hai vợ chồng phải ly hôn. Khoảng vào năm 2022 cho đến nay tôi có đi làm ăn ở Tp . để nuôi vợ con, chứ không giống như chị S cho rằng hai vợ chồng tôi đã sống ly thân mà không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Hiện nay, do chị S quyết định ly hôn thì tôi đồng ý theo yêu cầu của bà S, nhưng bản thân tôi không muốn ly hôn với chị S.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 01 con chung cháu Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 17/7/2023;

Nếu trong trường hợp ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi cháu U đến tuổi trưởng thành, tuy nhiên tại phiên tòa chị S nhất quyết nuôi cháu U thì tôi đồng ý giao cháu U cho chị S, nhưng bản thân tôi không đồng ý giao con cho chị S.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Không yêu cầu xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Cho bà Nguyễn Thị Thu S được ly hôn với ông Lê Anh T.

- *Về con chung*: Giao cháu Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 17/7/2023 cho bà Nguyễn Thị Thu S được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Ông Lê Anh T được quyền đi lại, thăm non, chăm sóc con chung không ai có quyền được cản trở.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Do không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Do không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy các đương sự đều chấp hành tốt quy định của pháp luật. Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm: Các đương sự đều có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án.

[3]. Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định giữa bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Anh T có chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 07/6/2022 trong thời gian chung sống vợ, chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau, bản thân hai vợ chồng đã sống ly thân, mà không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T, đối với ông T bản thân không muốn ly hôn nhưng nếu bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu với bà S. Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 17/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều có nguyện vọng được nuôi cháu Nhã U, đối với ông T có ý kiến do bà S vẫn dành nuôi con nên ông đồng ý giao con cho bà S; Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.1. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Anh T có xảy ra trên thực tế và đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, quá trình làm việc với Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T, bản thân ông T cũng đồng ý ly hôn theo vọng của bà S. Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm các bên đều xác định không còn chung sống với nhau và đã ly thân mà không có biện pháp khắc phục và hàn gắn hạnh phúc gia đình, riêng ông T khai nhận đang sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu S đối với ông Lê Anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

3.2. *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với nhau giữa bà Nguyễn Thị Thu S và ông Lê Anh T có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 17/7/2023. Trong quá trình giải quyết vụ án bà S và ông T đều có nguyện vọng được chăm sóc cháu Nhã U, bản thân ông T cũng xác định trong trường hợp bà S dành nuôi cháu U thì ông vẫn đồng ý, ngoài ra hiện nay đối với cháu Nhã U dưới 36 tháng tuổi và do chị S là người đang trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển bình thường, tránh ảnh hưởng đến tâm lý của cháu Lê Nguyễn Nhã U, nên cần giao cháu Lê Nguyễn Nhã U, sinh ngày 17/7/2023 cho bà Nguyễn Thị Thu S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Ông Lê Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai có quyền được cản trở.

3.3. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3.4. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220, Khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu S.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho bà Nguyễn Thị Thu S được ly hôn với ông Lê Anh T.

1.2. *Về con chung*: Giao cháu Lê Nguyễn Nhã U – sinh ngày 17/7/2023 cho bà Nguyễn Thị Thu S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Ông Lê Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai có quyền được cản trở.

1.3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị Thu S đã nộp theo biên lai số AA/2023/0009597 ngày 12/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Kam Ênuôl

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Y Kam Ênuôl